

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2025

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			354	320	90.39
1	Tiến sĩ			54	51	94.44
1.1	Tiến sĩ chính quy			54	51	94.44
1.1.1	Kinh doanh và quản lý	934		14	13	92.85
1.1.1.1	Kinh doanh	93401	Kinh doanh và quản lý	14	13	92.85
1.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh	14	13	92.85
1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	948		30	30	100
1.1.2.1	Máy tính	94801	Máy tính và công nghệ thông tin	30	30	100
1.1.2.1.1	Hệ thống thông tin	9480104	Máy tính	19	19	100
1.1.2.1.2	Kỹ thuật máy tính	9480106	Máy tính	11	11	100
1.1.3	Kỹ thuật	952		10	8	80
1.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95202	Kỹ thuật	10	8	80
1.1.3.1.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	5	5	100
1.1.3.1.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	5	3	60
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	
2	Thạc sĩ			300	269	89.66
2.1	Thạc sĩ chính quy			300	269	89.66
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		50	28	56
2.1.1.1	Kinh doanh	83401	Kinh doanh và quản lý	50	28	56
2.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh	50	28	56
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		190	197	103.68
2.1.2.1	Máy tính	84801	Máy tính và công nghệ thông tin	190	197	103.68
2.1.2.1.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính	80	82	102.5
2.1.2.1.2	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính	110	115	104.54
2.1.2.2	Công nghệ thông tin	84802	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
2.1.2.2.1	An toàn thông tin	8480202	Công nghệ thông tin	0	0	0
2.1.3	Kỹ thuật	852		60	44	73.33
2.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật	60	44	73.33
2.1.3.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	20	11	55

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
2.1.3.1.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	40	33	82.5
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	
B	ĐẠI HỌC			9600	6681	69.59
3	Đại học chính quy			5250	5051	96.2
3.1	Chính quy			5250	5051	96.2
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			2170	2001	92.21
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		2170	2001	92.21
3.1.1.1.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	420	415	98.8
3.1.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	150	146	97.33
3.1.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính	120	124	103.33
3.1.1.1.1.3	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính	150	145	96.66
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	1750	1586	90.62
3.1.1.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	1450	1290	88.96
3.1.1.1.2.2	An toàn thông tin	7480202	Công nghệ thông tin	300	296	98.66
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			3080	3050	99.02
3.1.2.1	Báo chí và thông tin	732		760	745	98.02
3.1.2.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin	300	296	98.66
3.1.2.1.1.1	Báo chí	7320101	Báo chí và truyền thông	90	93	103.33
3.1.2.1.1.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	210	203	96.66
3.1.2.1.2	Khác	73290	Báo chí và thông tin	460	449	97.6
3.1.2.1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Khác	460	449	97.6
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		1320	1302	98.63
3.1.2.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	930	921	99.03
3.1.2.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	300	301	100.33
3.1.2.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh	460	451	98.04
3.1.2.2.1.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh	170	169	99.41
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	150	146	97.33
3.1.2.2.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	0	0	0
3.1.2.2.2.2	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	150	146	97.33
3.1.2.2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	240	235	97.91
3.1.2.2.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	240	235	97.91
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751		380	394	103.68
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	380	394	103.68
3.1.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	380	394	103.68
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		620	609	98.22

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.1.2.4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	620	609	98.22
3.1.2.4.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	510	496	97.25
3.1.2.4.1.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	110	113	102.72
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				0	
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				0	
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				0	
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
3.5.1	Báo chí và thông tin	732		0	0	0
3.5.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin	0	0	0
3.5.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	0	0	0
3.5.1.2	Khác	73290	Báo chí và thông tin	0	0	0
3.5.1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Khác	0	0	0
3.5.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
3.5.2.1	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
3.5.2.1.1	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	0	0	0
3.5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
3.5.3.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0
3.5.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			1650	270	16.36
4.1	Vừa làm vừa học			1650	270	16.36
4.1.1	Báo chí và thông tin	732		200	79	39.5
4.1.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin	200	79	39.5
4.1.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	200	79	39.5
4.1.2	Kinh doanh và quản lý	734		500	82	16.4
4.1.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	300	82	27.33
4.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	300	82	27.33
4.1.2.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	200	0	0
4.1.2.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	200	0	0
4.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		700	109	15.57
4.1.3.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	700	109	15.57
4.1.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	700	109	15.57
4.1.4	Kỹ thuật	752		250	0	0
4.1.4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	250	0	0
4.1.4.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	250	0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				0	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				0	
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				0	
5	Từ xa			2700	1360	50.37
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		800	306	38.25
5.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	800	306	38.25
5.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	800	306	38.25
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1400	923	65.92
5.2.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	1400	923	65.92
5.2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	1400	923	65.92
5.3	Kỹ thuật	752		500	131	26.2
5.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	500	131	26.2
5.3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	500	131	26.2
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON				0	
6	Cao đẳng chính quy				0	
6.1	Chính quy				0	
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy				0	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng				0	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học				0	
7.1	Vừa làm vừa học				0	
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học				0	
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng				0	

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PGS.TS Trần Quang Anh

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2026

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Kỹ thuật viễn thông	9520208	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025					
2	Kỹ thuật điện tử	9520203	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025					
3	Kỹ thuật máy tính	9480106	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025					
4	Hệ thống thông tin	9480104	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025					
5	Quản trị kinh doanh	9340101	321/QĐ-BGDĐT	24/01/2014			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2025					
6	Kỹ thuật viễn thông	8520208	2742/QĐ-BG&ĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025					
7	Kỹ thuật điện tử	8520203	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025					
8	An toàn thông tin	8480202	590/QĐ-HV	23/03/2026			Trường tự chủ QĐ	2026	2026	X				
9	Hệ thống thông tin	8480104	55/QĐ-BGD&ĐT/SĐH	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025					
10	Khoa học máy tính	8480101	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025	X				

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
11	Quản trị kinh doanh	8340101	2742/QĐ-BGDĐT	29/07/2012			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025					
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động ho	7520216	100/QĐ-HV	21/01/2021			Trường tự chủ QĐ	2023	2025					
13	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	4047/QĐ-ĐT	03/12/1997			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1997	2025			3045/QĐ - BGD&ĐT T-GD TX	05/06/2005	2005
14	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	5465/QĐ-BGDĐT	01/10/2006			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2006	2025					
15	An toàn thông tin	7480202	722/QĐ-BGDĐT	24/02/2013			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2025	X				
16	Công nghệ thông tin	7480201	1638/QĐ/BGD&ĐT/ĐH	12/05/1999			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2025	X		3045/QĐ - BGD&ĐT T-GD TX	05/06/2005	2005
17	Trí tuệ nhân tạo	7480107	14/QĐ-HV	18/03/2025			Trường tự chủ QĐ	2025	2025	X				
18	Mạng máy tính và truyền thông d	7480102	216/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2023	2025	X				
19	Khoa học máy tính	7480101	216/QĐ-BGDĐT	11/01/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2022	2025	X				
20	Kế toán	7340301	5194/QĐ-BGDĐT	16/08/2009			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2025					
21	Công nghệ tài chính	7340205	938/QĐ-HV	30/10/2020			Trường tự chủ QĐ	2021	2025					
22	Tài chính - Ngân hàng	7340201	356/QĐ-HV	24/02/2026			Trường tự chủ QĐ	2026	2026					

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
23	Thương mại điện tử	7340122	534/QĐ-HV	05/07/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2025					
24	Marketing	7340115	1368/QĐ-BGDĐT	15/04/2013			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2025					
25	Quản trị kinh doanh	7340101	3401/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	06/09/1999			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2025			3045/QĐ - BGD&ĐT-GDĐT	05/06/2005	2005
26	Công nghệ đa phương tiện	7329001	3756/QĐ-BGDĐT	25/08/2011			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2025					
27	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1145/QĐ-BGDĐT	09/04/2015			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2025					
28	Báo chí	7320101	870/QĐ-HV	05/07/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2025					

5. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
03/QĐ-KĐCLGD	09/01/2018	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
12/QĐ-KĐCLGD	19/01/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Marketing	7340115	235/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	Thương mại điện tử	7340122	84/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
3	Quản trị kinh doanh	7340101	234/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	20/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	232/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
6	Công nghệ thông tin	7480201	19/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
7	Truyền thông đa phương tiện	7320104	85/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
8	An toàn thông tin	7480202	82/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
9	Kế toán	7340301	233/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
10	Công nghệ đa phương tiện	7329001	83/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	171/QĐ-BKHCN	03/03/2025	BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
2	Quy chế dân chủ	Quy chế dân chủ	30/NQ-HĐHV	04/08/2021	Hội đồng học viện
3	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐHV Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	10/NQ-HĐHV	27/10/2020	Hội đồng học viện
4	Khác	Về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	222/QĐ-TTg	04/02/2016	Chính phủ
5	Quy chế tài chính	Quy chế tài chính	58/NQ-HĐHV	22/02/2022	Hội đồng học viện
6	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	22/NQ-HĐHV	12/04/2021	Hội đồng học viện
7	Chiến lược phát triển	Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030	42/NQ-HĐHV	25/11/2024	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
8	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy chế hoạt động của Hội đồng đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục đại học	517/QĐ-HV	21/06/2021	Học viện
9	Danh mục vị trí việc làm	Ban hành Danh mục vị trí việc làm điều chỉnh và khung năng lực các vị trí việc làm trong Đề án vị trí việc làm của Học viện	140/NQ-HĐHV	25/04/2024	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
10	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, biệt phái viên chức quản lý của các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	168/NQ-HĐHV	06/11/2024	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
11	Khác	Quy chế chi tiêu nội bộ	1233/QĐ-HV	30/12/2019	Học viện

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Báo chí và thông tin	732	340	353	308	0
1.1	Báo chí và truyền thông	73201	110	116	84	0
1.1.1	Báo chí	7320101	0	0	0	0
1.1.2	Truyền thông đa phương tiện (LKĐT nước ngoài)	7320104	0	0	0	0
1.1.3	Truyền thông đa phương tiện	7320104	110	116	84	88.06
1.2	Khác	73290	230	237	224	0
1.2.1	Công nghệ đa phương tiện (LKĐT nước ngoài)	7329001	0	0	0	0
1.2.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	230	237	224	91.47
2	Kinh doanh và quản lý	734	660	708	627	0
2.1	Kinh doanh	73401	510	539	421	0
2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	175	187	147	88.81
2.1.2	Marketing	7340115	225	238	165	94.27
2.1.3	Thương mại điện tử	7340122	110	114	109	92.21
2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	0	0	0	0
2.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	0	0	0
2.2.2	Công nghệ tài chính (LKĐT nước ngoài)	7340205	0	0	0	0
2.2.3	Công nghệ tài chính	7340205	0	0	0	0
2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	150	169	206	0
2.3.1	Kế toán	7340301	150	169	206	93.94
3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	990	1030	801	0
3.1	Máy tính	74801	0	0	0	0
3.1.1	Khoa học máy tính	7480101	0	0	0	0
3.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	0	0
3.1.3	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	0	0	0
3.2	Công nghệ thông tin	74802	990	1030	801	0

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
3.2.1	Công nghệ thông tin (LKĐT nước ngoài)	7480201	0	0	0	0
3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	770	806	631	97.21
3.2.3	An toàn thông tin	7480202	220	224	170	100
4	Công nghệ kỹ thuật	751	230	246	178	0
4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	230	246	178	0
4.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	230	246	178	95.45
5	Kỹ thuật	752	440	469	357	0
5.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	440	469	357	0
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	440	469	357	94.44
5.1.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	0
	Tổng		2660	0	2271	0

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



PGS.TS Trần Quang Anh

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			600
1	Tiến sĩ			119
1.1	Tiến sĩ chính quy			119
1.1.1	Kinh doanh và quản lý	934		35
1.1.1.1	Kinh doanh	93401	Kinh doanh và quản lý	35
1.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh	35
1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	948		57
1.1.2.1	Máy tính	94801	Máy tính và công nghệ thông tin	57
1.1.2.1.1	Hệ thống thông tin	9480104	Máy tính	38
1.1.2.1.2	Kỹ thuật máy tính	9480106	Máy tính	19
1.1.3	Kỹ thuật	952		27
1.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95202	Kỹ thuật	27
1.1.3.1.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	12
1.1.3.1.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	15
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			481
2.1	Thạc sĩ chính quy			481
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		69
2.1.1.1	Kinh doanh	83401	Kinh doanh và quản lý	69
2.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh	69
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		338
2.1.2.1	Máy tính	84801	Máy tính và công nghệ thông tin	338
2.1.2.1.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính	131
2.1.2.1.2	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính	207
2.1.2.2	Công nghệ thông tin	84802	Máy tính và công nghệ thông tin	0
2.1.2.2.1	An toàn thông tin	8480202	Công nghệ thông tin	0
2.1.3	Kỹ thuật	852		74
2.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật	74
2.1.3.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	18
2.1.3.1.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	56

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			19535
3	Đại học chính quy			15729
3.1	Chính quy			15729
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			6322
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		6322
3.1.1.1.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	970
3.1.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	526
3.1.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính	301
3.1.1.1.1.3	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính	143
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	5352
3.1.1.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4260
3.1.1.1.2.2	An toàn thông tin	7480202	Công nghệ thông tin	1092
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			9407
3.1.2.1	Báo chí và thông tin	732		2161
3.1.2.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin	902
3.1.2.1.1.1	Báo chí	7320101	Báo chí và truyền thông	304
3.1.2.1.1.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	598
3.1.2.1.2	Khác	73290	Báo chí và thông tin	1259
3.1.2.1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Khác	1259
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		4138
3.1.2.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	2846
3.1.2.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	914
3.1.2.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh	1367
3.1.2.2.1.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh	565
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	488
3.1.2.2.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	0
3.1.2.2.2.2	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	488
3.1.2.2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	804
3.1.2.2.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	804
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751		1148
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	1148
3.1.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	1148
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		1960
3.1.2.4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	1960

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.4.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	1705
3.1.2.4.1.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	255
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0
3.5.1	Báo chí và thông tin	732		0
3.5.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin	0
3.5.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	0
3.5.1.2	Khác	73290	Báo chí và thông tin	0
3.5.1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Khác	0
3.5.2	Kinh doanh và quản lý	734		0
3.5.2.1	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	0
3.5.2.1.1	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	0
3.5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
3.5.3.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.5.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	0
4	Đại học vừa làm vừa học			981
4.1	Vừa làm vừa học			981
4.1.1	Báo chí và thông tin	732		79
4.1.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin	79
4.1.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	79
4.1.2	Kinh doanh và quản lý	734		291
4.1.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	291
4.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	291
4.1.2.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.2.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	0
4.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		597
4.1.3.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	597
4.1.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	597
4.1.4	Kỹ thuật	752		14
4.1.4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	14
4.1.4.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	14
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			2825

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		517
5.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	517
5.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	517
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		2043
5.2.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	2043
5.2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	2043
5.3	Kỹ thuật	752		265
5.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	265
5.3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	265
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2026 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	266
1	Tiến sĩ			0	27
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	27
1.1.1	Kinh doanh và quản lý	934		0	8
1.1.1.1	Kinh doanh	93401	Kinh doanh và quản lý	0	8
1.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh	4	8
1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	948		0	13
1.1.2.1	Máy tính	94801	Máy tính và công nghệ thông tin	0	13
1.1.2.1.1	Hệ thống thông tin	9480104	Máy tính	4	9
1.1.2.1.2	Kỹ thuật máy tính	9480106	Máy tính	4	4
1.1.3	Kỹ thuật	952		0	6
1.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95202	Kỹ thuật	0	6
1.1.3.1.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4	3
1.1.3.1.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4	3
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	239
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	239
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		0	34
2.1.1.1	Kinh doanh	83401	Kinh doanh và quản lý	0	34
2.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh	2	34
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		0	168
2.1.2.1	Máy tính	84801	Máy tính và công nghệ thông tin	0	168
2.1.2.1.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính	2	65
2.1.2.1.2	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính	2	103
2.1.2.2	Công nghệ thông tin	84802	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0
2.1.2.2.1	An toàn thông tin	8480202	Công nghệ thông tin	2	0
2.1.3	Kỹ thuật	852		0	37
2.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật	0	37
2.1.3.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2	9
2.1.3.1.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2	28
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC			0	4494
3	Đại học chính quy			0	3627
3.1	Chính quy			0	3627
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	1401
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	1401

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.1.1.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	0	213
3.1.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	4.5	116
3.1.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính	4.5	66
3.1.1.1.1.3	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính	4.5	31
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	0	1188
3.1.1.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4.5	946
3.1.1.1.2.2	An toàn thông tin	7480202	Công nghệ thông tin	4.5	242
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	2226
3.1.2.1	Báo chí và thông tin	732		0	504
3.1.2.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin	0	225
3.1.2.1.1.1	Báo chí	7320101	Báo chí và truyền thông	4	76
3.1.2.1.1.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	4	149
3.1.2.1.2	Khác	73290	Báo chí và thông tin	0	279
3.1.2.1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Khác	4.5	279
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	1033
3.1.2.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	0	710
3.1.2.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	4	228
3.1.2.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh	4	341
3.1.2.2.1.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh	4	141
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	0	122
3.1.2.2.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	4	0
3.1.2.2.2.2	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	4	122
3.1.2.2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	0	201
3.1.2.2.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	4	201
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751		0	255
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật	0	255
3.1.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4.5	255
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		0	434
3.1.2.4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	0	434
3.1.2.4.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4.5	378
3.1.2.4.1.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4.5	56
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0
3.5.1	Báo chí và thông tin	732		0	0
3.5.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin	0	0
3.5.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	4	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.5.1.2	Khác	73290	Báo chí và thông tin	0	0
3.5.1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Khác	4.5	0
3.5.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	0
3.5.2.1	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	0	0
3.5.2.1.1	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	4	0
3.5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0
3.5.3.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0
3.5.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4.5	0
4	Đại học vừa làm vừa học			0	226
4.1	Vừa làm vừa học			0	226
4.1.1	Báo chí và thông tin	732		0	19
4.1.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin	0	19
4.1.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông	4	19
4.1.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	72
4.1.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	0	72
4.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	4	72
4.1.2.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	0	0
4.1.2.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	4	0
4.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	132
4.1.3.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	0	132
4.1.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4.5	132
4.1.4	Kỹ thuật	752		0	3
4.1.4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	0	3
4.1.4.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4.5	3
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
5	Từ xa			0	641
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		0	129
5.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	0	129
5.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	4	129
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	454
5.2.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	0	454
5.2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4.5	454
5.3	Kỹ thuật	752		0	58
5.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	0	58
5.3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4.5	58
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	0

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	934	1	5	27			33	113
1.1	Kinh doanh	93401	1	5	27			33	113
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	1	5	27			33	113
2	Máy tính và công nghệ thông tin	948	3	14	36			53	199
2.1	Máy tính	94801	3	14	36			53	199
2.1.1	Hệ thống thông tin	9480104	3	8	26			37	139
2.2.1	Kỹ thuật máy tính	9480106	0	6	10			16	60
3	Kỹ thuật	952	0	13	36			49	173
3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95202	0	13	36			49	173
3.1.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	0	3	13			16	54
3.2.1	Kỹ thuật viễn thông	9520208	0	10	23			33	119
	Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ		4	32	99			135	485
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	834	1	6	28			35	175
1.1	Kinh doanh	83401	1	6	28			35	175
1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	1	6	28			35	175
2	Máy tính và công nghệ thông tin	848	3	14	42			59	295
2.1	Máy tính	84801	3	11	34			48	240
2.1.1	Khoa học máy tính	8480101	0	7	11			18	90
2.2.1	Hệ thống thông tin	8480104	3	4	23			30	150
2.4	Công nghệ thông tin	84802	0	3	8			11	55

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
2.4.1	An toàn thông tin	8480202	0	3	8			11	55
3	Kỹ thuật	852	0	14	43			57	285
3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	0	14	43			57	285
3.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	0	4	17			21	105
3.2.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	10	26			36	180
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		4	34	113			151	755
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH,CĐSP								
1	Báo chí và thông tin	732	1	6	16	55	9	87	112.7
1.1	Báo chí và truyền thông	73201	1	2	7	20	4	34	46.2
1.1.1	Báo chí	7320101	0	1	2	10	0	13	17
1.2.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1	1	5	10	4	21	29.2
1.4	Khác	73290	0	4	9	35	5	53	66.5
1.4.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	4	9	35	5	53	66.5
2	Kinh doanh và quản lý	734	2	11	49	70	14	146	215.2
2.1	Kinh doanh	73401	0	8	29	56	14	107	142.2
2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	1	10	14	2	27	37.6
2.2.1	Marketing	7340115	0	4	13	35	12	64	76.6
2.3.1	Thương mại điện tử	7340122	0	3	6	7	0	16	28
2.5	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	1	1	10	10	0	22	38
2.5.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	0	5	5	0	10	15
2.6.1	Công nghệ tài chính	7340205	1	1	5	5	0	12	23
2.8	Kế toán - Kiểm toán	73403	1	2	10	4	0	17	35
2.8.1	Kế toán	7340301	1	2	10	4	0	17	35
3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	2	24	88	79	21	214	343.3
3.1	Máy tính	74801	0	5	20	12	4	41	68.2

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
3.1.1	Khoa học máy tính	7480101	0	1	8	3	1	13	22.3
3.2.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	3	5	4	0	12	23
3.3.1	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	1	7	5	3	16	22.9
3.5	Công nghệ thông tin	74802	2	19	68	67	17	173	275.1
3.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	2	13	51	61	12	139	215.6
3.6.1	An toàn thông tin	7480202	0	6	17	6	5	34	59.5
4	Công nghệ kỹ thuật	751	1	3	22	11	0	37	69
4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	1	3	22	11	0	37	69
4.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1	3	22	11	0	37	69
5	Kỹ thuật	752	0	7	34	18	4	63	108.2
5.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	0	7	34	18	4	63	108.2
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	6	26	16	4	52	87.2
5.2.1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	1	8	2	0	11	21
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		6	51	209	233	48	547	848.4
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	1	6	29	41	3	80	53.7
1.1	Kinh doanh	73401	1	6	29	41	3	80	53.7
1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1	6	29	41	3	80	53.7
2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	2	17	66	54	3	142	129.7
2.1	Công nghệ thông tin	74802	2	17	66	54	3	142	129.7
2.1.1	Công nghệ thông tin (LKĐT nước ngoài)	7480201	2	17	66	54	3	142	129.7
3	Kỹ thuật	752	0	7	19	15	4	45	36.85
3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	0	7	19	15	4	45	36.85
3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	7	19	15	4	45	36.85
	Tổng số giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy ĐTTX trình độ ĐH		3	30	114	110	10	267	220.25

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	934	0	0	0			0	0
1.1	Kinh doanh	93401	0	0	0			0	0
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	0	0	0			0	0
2	Máy tính và công nghệ thông tin	948	0	0	0			0	0
2.1	Máy tính	94801	0	0	0			0	0
2.1.1	Hệ thống thông tin	9480104	0	0	0			0	0
2.1.2	Kỹ thuật máy tính	9480106	0	0	0			0	0
3	Kỹ thuật	952	0	0	0			0	0
3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95202	0	0	0			0	0
3.1.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	0	0	0			0	0
3.1.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	0	0	0			0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy tiến sĩ		0	0	0			0	0
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	834	1	0	1			2	3
1.1	Kinh doanh	83401	1	0	1			2	3
1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	1	0	1			2	3
2	Máy tính và công nghệ thông tin	848	0	1	1			2	3
2.1	Máy tính	84801	0	1	1			2	3
2.1.1	Khoa học máy tính	8480101	0	0	0			0	0
2.1.2	Hệ thống thông tin	8480104	0	1	1			2	3
2.2	Công nghệ thông tin	84802	0	0	0			0	0
2.2.1	An toàn thông tin	8480202	0	0	0			0	0
3	Kỹ thuật	852	0	1	1			2	3
3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	0	1	1			2	3
3.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	0	0	0			0	0
3.1.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	1	1			2	3
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ		1	2	3			6	9
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Báo chí và thông tin	732	0	0	2	4	0	6	1.6
1.1	Báo chí và truyền thông	73201	0	0	1	1	0	2	0.6

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
1.1.1	Báo chí	7320101	0	0	0	1	0	1	0.2
1.1.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0	0	1	0	0	1	0.4
1.2	Khác	73290	0	0	1	3	0	4	1
1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	0	1	3	0	4	1
2	Kinh doanh và quản lý	734	2	7	10	7	2	28	11.6
2.1	Kinh doanh	73401	2	5	10	5	2	24	10
2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1	5	9	2	0	17	8
2.1.2	Marketing	7340115	1	0	1	0	0	2	1.4
2.1.3	Thương mại điện tử	7340122	0	0	0	3	2	5	0.6
2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	0	0	0	1	0	1	0.2
2.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	0	0	0	0	0	0
2.2.2	Công nghệ tài chính	7340205	0	0	0	1	0	1	0.2
2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	0	2	0	1	0	3	1.4
2.3.1	Kế toán	7340301	0	2	0	1	0	3	1.4
3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	2	12	18	13	21	66	51.7
3.1	Máy tính	74801	0	2	6	1	0	9	9.5
3.1.1	Khoa học máy tính	7480101	0	2	5	1	0	8	8.5
3.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	1	0	0	1	1
3.1.3	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Công nghệ thông tin	74802	2	10	12	12	21	57	42.2
3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	2	10	10	11	21	54	39.7
3.2.2	An toàn thông tin	7480202	0	0	2	1	0	3	2.5
4	Công nghệ kỹ thuật	751	0	0	1	3	0	4	1
4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	0	0	1	3	0	4	1
4.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	1	3	0	4	1
5	Kỹ thuật	752	1	5	5	3	0	14	6.6
5.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	1	5	5	3	0	14	6.6
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	1	5	4	2	0	12	6
5.1.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	1	1	0	2	0.6
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		5	24	36	30	23	118	72.5
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh doanh	73401	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Công nghệ thông tin	74802	0	0	0	0	0	0	0
2.1.1	Công nghệ thông tin (LKĐT nước ngoài)	7480201	0	0	0	0	0	0	0
3	Kỹ thuật	752	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	0	0	0	0	0	0	0
3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số giảng thỉnh giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH		0	0	0	0	0	0	0



4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	0	11	41	52	796	15.67

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2025

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	213	44977
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	10	8299
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	17	7742
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	80	10983
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	37	3732
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.7	Công trình huấn luyện, giảng dạy thể thao	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	69	14221
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	445.2
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	55	11384
	TỔNG	269	56806.2

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN
CÔNG NGHỆ
BƯU CHÍNH
VIỄN THÔNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

PGS.TS Trần Quang Anh

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			8186	0	5820
A	SAU ĐẠI HỌC			1157	0	422
1	Tiến sĩ			393	0	57
1.1	Tiến sĩ chính quy			393	0	57
1.1.1	Kinh doanh và quản lý	934		86	0	15
1.1.1.1	Kinh doanh	93401	Kinh doanh và quản lý	86	0	15
1.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh	86		15
1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	948		155	0	32
1.1.2.1	Máy tính	94801	Máy tính và công nghệ thông tin	155	0	32
1.1.2.1.1	Hệ thống thông tin	9480104	Máy tính	110		20
1.1.2.1.2	Kỹ thuật máy tính	9480106	Máy tính	45		12
1.1.3	Kỹ thuật	952		152	0	10
1.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95202	Kỹ thuật	152	0	10
1.1.3.1.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	45		5
1.1.3.1.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	107		5
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			764	0	365
2.1	Thạc sĩ chính quy			764	0	365
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		178	0	50
2.1.1.1	Kinh doanh	83401	Kinh doanh và quản lý	178	0	50
2.1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh	178		50
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		298	0	255
2.1.2.1	Máy tính	84801	Máy tính và công nghệ thông tin	243	0	205
2.1.2.1.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính	90		85
2.1.2.1.2	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính	153		120
2.1.2.2	Công nghệ thông tin	84802	Máy tính và công nghệ thông tin	55	0	50
2.1.2.2.1	An toàn thông tin	8480202	Công nghệ thông tin	55		50
2.1.3	Kỹ thuật	852		288	0	60
2.1.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật	288	0	60
2.1.3.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	105		20

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
2.1.3.1.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	183		40
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			12917	0	8030
3	Đại học chính quy			8021	0	5820
3.1	Chính quy			8021	0	5700
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			2979	0	2215
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		2979	0	2215
3.1.1.1.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	485
3.1.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính		0	165
3.1.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính		0	140
3.1.1.1.1.3	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính	346	0	180
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	1730
3.1.1.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		0	1410
3.1.1.1.2.2	An toàn thông tin	7480202	Công nghệ thông tin		0	320
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			5042	0	3485
3.1.2.1	Báo chí và thông tin	732		1200	0	830
3.1.2.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin		0	330
3.1.2.1.1.1	Báo chí	7320101	Báo chí và truyền thông		0	100
3.1.2.1.1.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông		0	230
3.1.2.1.2	Khác	73290	Báo chí và thông tin		0	500
3.1.2.1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Khác		0	500
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		2565	0	1560
3.1.2.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	1030
3.1.2.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh		0	370
3.1.2.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh		0	480
3.1.2.2.1.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh		0	180
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý		0	270
3.1.2.2.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	112	0	110
3.1.2.2.2.2	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm		0	160
3.1.2.2.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	260
3.1.2.2.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán		0	260
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751		507	0	415
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	415
3.1.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	415
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		770	0	680

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật		0	680
3.1.2.4.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	550
3.1.2.4.1.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	130
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			1604		0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	120
3.5.1	Báo chí và thông tin	732			0	60
3.5.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin		0	30
3.5.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông			30
3.5.1.2	Khác	73290	Báo chí và thông tin		0	30
3.5.1.2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Khác			30
3.5.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	30
3.5.2.1	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý		0	30
3.5.2.1.1	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm			30
3.5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	30
3.5.3.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	30
3.5.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			30
4	Đại học vừa làm vừa học			2407		610
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Báo chí và thông tin			360		80
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			770		230
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			894		200
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật			152		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Kỹ thuật			231		100
4.1	Vừa làm vừa học					610
4.1.1	Báo chí và thông tin	732			0	80
4.1.1.1	Báo chí và truyền thông	73201	Báo chí và thông tin		0	80
4.1.1.1.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và truyền thông			80
4.1.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	230
4.1.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	150

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			150
4.1.2.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	80
4.1.2.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			80
4.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	200
4.1.3.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	200
4.1.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			200
4.1.4	Kỹ thuật	752			0	100
4.1.4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật		0	100
4.1.4.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			100
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
*	TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA			3134	0	1600
5	Từ xa			2489	0	1600
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		954	0	450
5.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	450
5.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh		0	450
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1005	0	1000
5.2.1	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	1000
5.2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		0	1000
5.3	Kỹ thuật	752		530	0	150
5.3.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật		0	150
5.3.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	150
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
*	TỔNG CHỈ TIÊU CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	NĂng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
-----	---------------------------------	----------	----------	----------	---------	------------------

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PGS.TS Trần Quang Anh